**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**

**Năm học : 2021 - 2022**

[**MÔN: ĐỊA LÍ 11**](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-dia-li/tai-lieu-dia-li-lop-11/)

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA**

**A.1: LIÊN BANG NGA**

**NHẬN BIẾT:**

**Câu 1.1.** Liên Bang Nga là nước có

**A.** diện tích lớn thứ hai thế giới.

**B.** vị trí nằm ở cả hai châu lục Á và Phi.

**C.** lãnh thổ phần lớn thuộc đồng bằng Đông Âu và toàn bộ Bắc Á.

**D.** lãnh thổ chủ yếu nằm ở vành đai khí hậu nhiệt đới.

**Câu 1.2.** Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

**A.** Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

**B.** Đất nước trải ra trên 11 múi giờ.

**C.** Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu.

**D.** Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 1.3.** Liên bang Nga có đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn là

**A.** Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

**B.** Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

**C.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**D.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**Câu 2.1.** Từ lâu, Liên Bang Nga đã được coi là cường quốc về

**A.** công nghiệp luyện kim của thế giới.

**B.** công nghiệp vũ trụ, nguyên tử của thế giới.

**C.** công nghiệp chế tạo máy của thế giới.

**D.** công nghiệp dệt của thế giới.

**Câu 2.2.** Trong các ngành công nghiệp sau, ngành được coi là thế mạnh của Liên bang Nga là

**A.** công nghiệp luyện kim.

**B.** công nghiệp chế tạo máy.

**C.** công nghiệp quốc phòng.

**D.** công nghiệp chế biến thực phẩm.

**Câu 2.3.** Ngành công nghiệp được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Liên bang Nga, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn là

**A.** công nghiệp khai thác dầu khí.

**B.** công nghiệp khai thác than.

**C.** công nghiệp điện lực.

**D.** công nghiệp luyện kim.

**Câu 3.1.** Liên Bang Nga đóng vai trò như thế nào trong Liên Bang Xô Viết?

**A.** Tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc trên thế giới.

**B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Liên Xô đứng đầu thế giới.

**C.** Đưa Liên Xô trở thành cường quốc xuất khẩu dầu mỏ.

**D.** Mở rộng lãnh thổ Liên Xô, là nước có diện tích lớn nhất.

**Câu 3.2.** Đâu là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới thuộc nước Nga?

**A.** Hồ Bankhat.

**B.** Hồ Baikal.

**C.** Hồ Great Bear.

**D.** Hồ Tanganyika
**Câu 3.3.** Hai trung tâm dịch vụ lớn của nước Nga là

**A.** Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

**B.** Nô-vô-xi-biếc và Ma-nhi-tơ-gooc.

**C.** Va-la-đi-voxtoc và Kha-ba-rốp.

**D.** Ê-tin-carenbua và Magadan.

**THÔNG HIỂU:**

**Câu 4.1.** Một trong những nội dung cơ bản của chiến lược kinh tế mới của Liên Bang Nga từ năm 2000 là gì?

**A.** Đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

**B.** Tiếp tục xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.

**C.** Hạn chế mở rộng ngoại giao.

**D.** Coi trọng châu Âu và châu Mĩ.

**Câu 4.2.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho vùng Đông Bắc Liên Bang Nga có dân cư phân bố thưa thớt?

**A.** Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

**B.** Địa hình chủ yếu là đầm lầy.

**C.** Đất đai kém màu mỡ.

**D.** Khí hậu lạnh giá.

**Câu 4.3.** Nhờ chính sách và biện pháp đúng đắn, sau năm 2000 nền kinh tế của Liên Bang Nga đã

**A.** tăng lạm phát, tăng trưởng chậm và rơi vào bất ổn.

**B.** đạt tốc độ tăng trưởng thần kì, phục hồi nhanh chóng.

**C.** phát triển chậm lại, tăng trưởng thấp so với thế giới.

**D.** vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và đi lên.

**Câu 5.1.** Đâu là điều kiện quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp của Liên Bang Nga?

**A.** Quỹ đất nông nghiệp lớn.

**B.** Khí hậu phân hoá đa dạng.

**C.** Giáp nhiều biển và đại dương.

**D.** Có nhiều sông, hồ lớn.

**Câu 5.2.** Đại bộ phận địa hình phần lãnh thổ phía Tây sông Ê – nít - xây thuận lợi cho phát triển nông nghiệp là các

**A.** đồng bằng và vùng trũng.

**B.** núi và cao nguyên.

**C.** đồi núi thấp và vùng trũng.

**D.** đồng bằng và đồi núi thấp.

**Câu 5.3.** Rừng ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

**A.** Nằm trong vành đai ôn đới.

**B.** Là đồng bằng.

**C.** Là cao nguyên.

**D.** Là đầm lầy.

**A.2: NHẬT BẢN**

**NHẬN BIẾT:**

**Câu 6.1.** Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là
**A.**  Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**B.** Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.
**C.**   Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.

**D.** Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
**Câu 6.2.** Khí hậu của Nhật Bản chủ yếu là
**A.** hàn đới và ôn đới lục địa.

**B.** hàn đới và ôn đới đại dương.
**C.** ôn đới và cận nhiệt đới.

**D.** ôn đới đại dương và nhiệt đới.
**Câu 6.3.** Một trong những đặc trưng nổi bật của người lao động Nhật Bản là

**A.** không có tinh thần đoàn kết, hiệu suất lao động cao.

**B.** ý thức tự giác tốt, tinh thần trách nhiệm rất cao.

**C.** trình độ công nghệ thông tin đứng đầu thế giới.

**D.** năng động nhưng không cần cù, sáng tạo.

**Câu 7.1.** Địa hình bờ biển Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Khúc khủy, biển không đóng băng.

**B.** Bằng phẳng nhiều bãi bồi.

**C.** Dài, khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh.

**D.** Bị xâm thực mạnh, nước sâu.

**Câu 7.2.** Đâu là thách thức lớn nhất về điều kiện tự nhiên Nhật Bản?

**A.** Bão ở vùng biển.

**B.** Ngập lụt ở đồng bằng.

**C.** Núi lửa, động đất, sóng thần.

**D.** Thiếu diện tích đất canh tác.

**Câu 7.3.** Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Sông ngắn, dốc.

**B.** Sông dài lưu lượng nước lớn.

**C.** Sông ngắn lưu lượng nước nhỏ.

**D.** Mật độ sông dày, lưu lượng nước lớn.

**Câu 8.1.** Phía Bắc của Nhật Bản có khí hậu

**A.** ôn đới.

**B.** nhiệt đới gió mùa.

**C.** xích đạo.

**D.** cận nhiệt đới.

**Câu 8.2.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

**A.** quy mô không lớn.

**B.** tập trung chủ yếu ở miền núi.

**C.** tốc độ gia tăng dân số cao.

**D.** dân số già hóa.

**Câu 8.3.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ vủa Nhật Bản?

**A.** chiếm tỉ trọng GDP lớn.

**B.** thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

**C.** đứng hàng đầu thế giới về thương mại.

**D.** hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

**THÔNG HIỂU:**

**Câu 9.1.** Nhật Bản tập trung vào các ngành công nghiệp đòi hỏi kĩ thuật cao là do

**A.** có nguồn lao động dồi dào, nguồn nguyên liệu lớn.

**B.** hạn chế sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu, lợi nhuận cao.

**C.** không có khả năng nhập khẩu các sản phẩm chất lượng cao.

**D.** có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

**Câu 9.2.** Ngành giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh là do

**A.** vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ.

**B.** công nghiệp cơ khí phát triển từ lâu đời.

**C.** số dân đông, nhu cầu giao lưu lớn.

**D.** ngành đánh bắt hải sản phát triển.

**Câu 9.3.** Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản là do

**A.** Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

**B.** Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

**C.** Diện tích đất nông nghiệp quá ít.

**D.** Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

**Câu 10.1.** Sản xuất nông nghiệp ở Nhật Bản hoàn toàn phát triển theo hướng thâm canh vì

**A.** Đất nông nghiệp quá ít, không có khả năng mở rộng.

**B.** Sản xuất thâm canh có chi phí cao.

**C.** Sản xuất thâm canh mang lại nhiều lợi nhuận mà chi phí lại thấp.

**D.** Nhật Bản thiếu lao động, sản xuất thâm canh sử dụng ít lao động.

**Câu 10.2.**Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Hôn-su, ven Thái Bình Dương vì

**A.** Ở đây có khí hậu lạnh, dễ bảo quản sản phẩm.

**B.** Tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước.

**C.** Tập trung nguồn khoáng sản dồi dào.

**D.** Thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm với các nước châu Á đất liền.

**Câu 10.3.** Đánh bắt hải sản được coi là ngành quan trọng của Nhật Bản vì

 **A.** Nhật Bản là quốc đảo, gần các ngư trường lớn và cá là thực phẩm chính.

**B.** Ngành này cần vốn đầu tư ít, năng suất và hiệu quả cao.

**C.** Nhu cầu lớn về nguyên liệu cho chế biến thực phẩm.

**D.** Ngành này không đòi hỏi cao về trình độ.

**A.3. TRUNG QUỐC:**

**NHẬN BIẾT:**

**Câu 11.1.** Diện tích tự nhiên của Trung Quốc đứng hàng

**A.** thứ hai thế giới sau Liên bang Nga.

**B.** thứ ba thế giới sau Liên bang Nga và Ca-na-đa.

**C.** thứ tư thế giới sau Liên bang Nga, Ca-na-đa và Hoa Kỳ.

**D.** thứ năm thế giới sau Liên bang Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ và Braxin.

**Câu 11.2.**Trung Quốc có hai đặc khu hành chính nằm ven biển là

**A.** Hồng Công và Thượng Hải.

**B.** Hồng Công và Ma Cao.

**C.** Hồng Công và Quảng Châu.

**D.** Ma Cao và Thượng Hải.

**Câu 11.3.** Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc xếp theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là

**A.** Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**B.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**C.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

**D.** Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 12.1.** Ở miền Đông Trung Quốc, đồng bằng nào sau đây thường chịu nhiều thiên tai lụt lội nhất?

**A.** Đông Bắc.

**B.** Hoa Bắc.

**C.** Hoa Trung.

**D.** Hoa Nam.

**Câu 12.2.** Địa hình miền Tây Trung Quốc có đặc điểm

**A.** gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

**B.** gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C.** gồm các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

**D.** là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 12.3.** Các kiểu khí hậu nào sau đây chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

**A.** Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**B.** Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**C.** Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

**D.** Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 13.1.** Dân tộc nào sau đây có số dân đông nhất ở Trung Quốc?

**A.** Dân tộc Hán.

**B.** Dân tộc Choang.

**C.** Dân tộc Tạng.

**D.** Dân tộc Hồi.

**Câu 13.2.** Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quốc?

**A.** các thành phố lớn.

**B.** các đồng bằng châu thổ.

**C.** vùng núi và biên giới.

**D.** dọc biên giới phía nam.

**Câu 13.3.** Địa hình miền Đông Trung Quốc có đặc điểm

**A.** gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

**B.** gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C.** gồm các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

**D.** là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 14.1.** Trung Quốc ***không*** áp dụng chính sách, biện pháp nào sau đây trong cải cách nông nghiệp?

**A.** giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

**B.** cải tạo, xây dựng mới hệ thống thủy lợi.

**C.** đưa kĩ thuật mới vào sản xuất.

**D.** tăng thuế nông nghiệp.

**Câu 14.2.** Ngành công nghiệp nào sau đây phát triển mạnh ở vùng nông thôn Trung Quốc?

**A.** Công nghiệp cơ khí.

**B.** Công nghiệp dệt may.

**C.** Công nghiệp luyện kim màu.

**D.** Công nghiệp hóa dầu.

**Câu 14.3.** Trung Quốc và Việt Nam có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực trên nền tảng nào dưới đây?

**A.** Tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

**B.** Tình đoàn kết và sự thịnh vượng.

**C.** Tình láng giềng và hợp tác toàn diện.

**D.** Tình thân và hướng tới tương lai.

**THÔNG HIỂU:**

**Câu 15.1.** Một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

**A.** làm gia tăng dân số ở các đô thị.

**B.** mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

**C.** mất cân bằng phân bố dân cư.

**D.** tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.

**Câu 15.2.** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp.

**B.** diện tích đất canh tác nhỏ.

**C.** dân số đông nhất thế giới.

**D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 15.3.** Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do

**A.** ảnh hưởng của núi cao cở phía đông.

**B.** có diện tích quá lớn.

**C.** khí hậu ôn đới hải dương ít mưa.

**D.** khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 16.1.** Nhận xét nào sau đây ***không*** chính xác về sự đối lập của tự nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

**A.** Miền Đông chủ yếu là đồng bằng - miền Tây chủ yếu là núi và cao nguyên.

**B.** Miền Đông khí hậu gió mùa, mưa nhiều - Miền Tây khí hậu lục địa, ít mưa.

**C.** Miền Tây là thượng nguồn của các sông lớn chảy về phía đông.

**D.** Miền Đông giàu khoáng sản - miền Tây khoáng sản nghèo nàn.

**Câu 16.2.** Để thu hút vốn đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã

**A.** tiến hành cải cách ruộng đất.

**B.** tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.

**C.** thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

**D.** xây dựng nhiều thành phố, làng mạc.

**Câu 16.3.** Sự phát triển của các ngành công nghiệp nào sau đây góp phần quyết định việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ?

**A.** Điện, luyện kim, hóa dầu.

**B.** Điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.

**C.** Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác.

**D.** Điện tử, chế tạo máy, cơ khí.

**A.4. ĐÔNG NAM Á:**

**NHẬN BIẾT:**

**Câu 17.1.** Quốc gia nào trong khu vực Đông Nam Á ***không*** có vùng biển tiếp giáp với vùng biển nước ta

**A.** Thái Lan **B.** Campuchia **C.** Xingapo **D.** Mianma

**Câu 17.2.** Khu vực Đông Nam Á là nơi tiếp giáp giữa

**A.** Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

**B.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

**D.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**Câu 17.3.** Khu vực Đông Nam Á nằm ở

**A.** Giáp với Đại Tây Dương.

**B.** giáp lục địa Ô-xtrây-li-a.

**C.** phía bắc nước Nhật Bản.

**D.** phía đông nam châu Á.

**Câu 18.1.** Đặc điểm nào sau đây ***không*** đúng về vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á?

**A.** Nằm phía Đông Nam của châu Á.

**B.** Là nơi giao thoa giữa nền văn hóa lớn.

**C.** Là cầu nối giữa lục địa Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.

**D.** Tiếp giáp Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**Câu 18.2.** Công nghiệp Đông Nam Á đang phát triển theo hướng tăng cường liên doanh liên kết với nước ngoài, chú trọng phát triển các mặt hàng xuất khẩu nhằm

**A.** thúc đẩy sản xuất trong nước.

**B.** tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** nâng cao chất lượng nguồn lao động.

**D.** đẩy mạnh phát triển thương mại.

**Câu 18.3.** Thế mạnh về điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế và giao lưu với các nước của hầu hết các nước Đông Nam Á là

**A.** tiềm năng về thủy điện dồi dào trên các sông.

**B.** lợi thế về biển để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**C.** đất phù sa màu mỡ của các đồng bằng châu thổ.

**D.** các đồng cỏ rộng lớn để chăn nuôi gia súc

**Câu 19.1.** Đặc điểm về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa khác với Đông Nam Á biển đảo là có

**A.** các dãy núi.

**B.** các đồng bằng.

**C.** mùa đông lạnh.

**D.** đảo, quần đảo.

**Câu 19.2.** Các cây trồng chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á là

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu, củ cải đường.

**B.** mía, cà phê, cao su, lúa mì, ca cao.

**C.** lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa.

**D.** lúa mì, cà phê, cao su, hồ tiêu.

**Câu 19.3.** Đặc điểm nào sau đây không đúng khi nói về dân cư khu vực Đông Nam Á

**A.** Dân số đông nhưng mật độ dân số thấp do diện tích lớn.

**B.** Gia tăng dân số tự nhiên cao và đang có xu hướng giảm.

**C.** Dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động đông trên 50%.

**D.** Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.

**Câu 20.1.** Các nước Đông Nam Á đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo là

**A.** Việt Nam, Phi-lip-pin.

**B.** Thái Lan.

**C.** Phi -lip-pin, In -đô -nê-xi-a.

**D.** Thái Lan, Việt Nam.

**Câu 20.2.** Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

**A.** Khí hậu nóng ẩm.

**B.** Khoáng sản nhiều loại.

**C.** Đất trồng đa dạng

**D.** Rừng ôn đới phổ biến.

**Câu 20.3.** Mục tiêu tổng quát của ASEAN là

**A.** Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển

**B.** Xây dựng ĐNA thành một khu vực hòa bình, ổn định có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.

**C.** Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến quan hệ giữa ASEAN với các nước

**D.** Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên

**Câu 21.1.** Đặc điểm xã hội nào sau đây là cơ sở hình thành Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)?

**A.** Có nhiều dân tộc, phân bố không theo biên giới quốc gia.

**B.** Tương đồng về phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa.

**C.** Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới.

**D.** Tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa, tôn giáo trong lịch sử nhân loại.

**Câu 21.2.** Điểm khác nhau Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á biển đảo ở đặc điểm có

**A.** các đảo, quần đảo.

**B.** nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.

**C.** khí hậu xích đạo.

**D.** các sông lớn hướng Bắc-Nam.

**Câu 21.3.** Phần lớn Đông Nam Á lục địa có khí hậu

**A.** Xích đạo.

**B.** Cận nhiệt đới.

**C.** Ôn đới.

**D.** Nhiệt đới gió mùa.

**Câu 22.1.** Đông Nam Á biển đảo có dạng địa hình chủ yếu nào?

**A.** Đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**B.** Núi và cao nguyên.

**C.** Các thung lũng rộng.

**D.** Đồi, núi và núi lửa.

**Câu 22.2.** Dân cư Đông Nam Á phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở

**A.** Dân cư tập trung chủ yếu ở các vùng đồi trung du.

**B.** Dân cư tập trung chủ yếu ở Đông Nam Á lục địa.

**C.** Dân cư tập trung chủ yếu ở đồng bằng, vùng ven biển.

**D.** Dân cư tập trung chủ yếu ở vùng biên giới.

**Câu 22.3.** Một trong những hạn chế lớn của lao động các nước Đông Nam Á là

**A.** Lao động trẻ, thiếu kinh nghiệm.

**B.** Thiếu lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao.

**C.** Lao động không cần cù, siêng năng.

**D.** Thiếu sự dẻo dai, năng động.

**THÔNG HIỂU:**

**Câu 23.1.** Tại sao đất đai của các đồng bằng ở Đông Nam Á biển đảo rất màu mỡ?

**A.** Đất phù sa có thêm khoáng chất từ dung nham núi lửa.

**B.** Còn hoang sơ mới được sử dụng gần đây.

**C.** Có nhiều mùn do rừng nguyên sinh cung cấp.

**D.** Đất phù sa do các con sông lớn bồi đắp.

**Câu 23.2.** Do nằm trong khu vực hoạt động của áp thấp nhiệt đới, nên ở Đông Nam Á thường xảy ra thiên tai nào sau đây?

**A.** Động đất.

**B.** Bão.

**C.** Núi lửa.

**D.** Sóng thần.

**Câu 23.3.** Nhiều nước ở Đông Nam Á hiện nay phát triển mạnh cây công nghiệp lâu năm, chủ yếu do có

**A.** khí hậu nhiệt đới, cận xích đạo, đất phù sa màu mỡ ở các đồng bằng.

**B.** thị trường nước ngoài mở rộng, nhu cầu tiêu thụ lớn.

**C.** khí hậu nóng ẩm, đất đỏ ba dan màu mỡ có diện tích rộng lớn.

**D.** lao động đông, có truyền thống,kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 24.1.** Cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới được phát triển mạnh ở nhiều nước Đông Nam Á là do các nước này có điều kiện thuận lợi nào sau đây?

**A.** Đất phù sa diện tích rộng, màu mỡ, khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**B.** Đất đa dạng, nhiều loại tốt, khí hậu xích đạo và nhiệt đới gió mùa.

**C.** Diện tích đất rộng, cơ cấu đa dạng, khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**D.** Đất feralit rộng, nhiều loại màu mỡ, khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 24.2.** Ở nhiều nước Đông Nam Á, việc làm là một vấn đề xã hội gay gắt, nguyên nhân chủ yếu do

**A.** trình độ lao động thấp, phân bố lao động đồng đều.

**B.** quy mô dân số đông, trình độ phát triển kinh tế chưa cao.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, năng suất lao động cao.

**D.** gia tăng dân số giảm, chất lượng giáo dục đào tạo hạn chế.

**Câu 24.3.** Trong những năm gần đây, sức cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô ở các nước Đông Nam Á chủ yếu dựa vào

**A.** sự suy giảm của các cường quốc khác.

**B.** trình độ khoa học kỹ thuật cao.

**C.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

**D.** nguồn nguyên liệu phong phú.

**B. KĨ NĂNG**

**Câu 25.1.** Cho bảng số liệu sau: **Diện tích cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới năm 1985-2013** (Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2013** |
| Đông Nam Á | 3.4 | 4.9 | 9.0 |
| Thế giới | 4.2 | 6.3 | 12.0 |

Nhận xét nào sau đây ***không*** đúng về tỉ trọng diện tích cao su của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 – 2013?

**A.** Tỉ trọng ngày càng tăng.

**B.** Chiếm tỉ trọng co nhất.

**C.** Tỉ trọng ngày càng giảm.

**D.** Tỉ trọng luôn chiếm hơn 70%.

**Câu 25.2.** Cho bảng số liệu: **Tốc độ tăng GDP các nước Đông Nam Á giai đoạn 2004 - 2011**

 (Đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2004** | **2009** | **2011** |
| **Campuchia** | 4 596,7 | 10 871 | 15 553 |
| **Xingapo** | 106 818,3 | 182 231 | 259 849 |
| **Việt Nam** | 45 358,7 | 93164 | 122 722 |
| **Lào** | 2 412,2 | 5 598 | 7 891 |

Quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2004 - 2011 cao nhất là

**A.** Campuchia.

**B.** Xingapo.

**C.** Việt Nam.

**D.** Lào.

**Câu 25.3.** Cho bảng số liệu: **GDP của LB Nga qua các năm** *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2004** | **2010** | **2015** |
| GDP | 967,3 | 363,9 | 259,7 | 582,4 | 1524,9 | 1326,0 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của LB Nga giai đoạn 1990 - 2015 là

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ cột.

**C.** Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ đường.

**Câu 26.1.** Cho bảng số liệu sau: CƠ CẤU CÁC NHÓM TUỔI LIÊN BANG NGA NĂM 1950 VÀ 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **2014** |
| Dưới 15 tuổi *(%)* | 35,4 | 12,9 |
| Từ 15 - 64 tuổi *(%)* | 59,6 | 60,8 |
| Trên 65 tuổi *(%)* | 5,0 | 26,3 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu các nhóm tuổi của LB Nga năm 1950 và 2014 là

**A.** miền.

**B.** cột.

**C.** đường.

**D.** tròn.

**Câu 26.2.** Cho bảng số liệu: GDP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2003** | **2004** |
| GDP | 967,3 | 363,9 | 259,7 | 432,9 | 582,4 |

Căn cứ bảng số liệu trên nhận định nào sau đây đúng nhất về GDP của L**B.**Nga qua các năm?

**A.** GDP của L**B.**Nga tăng không ổn định giai đoạn 1990 – 2004.

**B.** Thời kì 1990-2000, GDP của L**B.**Nga giảm sút mạnh.

**C.** GDP của L**B.**Nga tăng nhanh giai đoạn 1990 – 2004.

**D.** GDP của L**B.**Nga tăng ổn định giai đoạn 1990 – 2004.

**Câu 26.3.** Dân số thế giới năm 2020 là 7,8 tỉ người, dân số Nhật Bản năm 2020 là 126 triệu người. Tỉ trọng dân số Nhật Bản năm 2020 so với thế giới là

**A.** 0,16%.

**B.** 1,61%.

**C.** 16,1%.

**D.** 0,016%.

**Câu 27.1.** Cho biểu đồ sau :

**16.3 %**

**23.1 %**

Đông Nam Á

Các khu vực khác

**Biểu đồ biểu thị tỉ trọng cà phê của khu vực Đông Nam Á so với Thế giới**

**1995**

**2005**

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về sự biến động tỉ trọng sản lượng cà phê Đông Nam Á so với thế giới năm 1995 và 2005?

**A.** Sản lượng cà phê của Đông Nam Á giảm.

**B.** Sản lượng cà phê của Đông Nam Á tăng.

**C.** Tỉ trọng sản lượng cà phê của Đông Nam Á giảm.

**D.** Tỉ trọng sản lượng cà phê của Đông Nam Á tăng.

**Câu 27.2: Cho biểu đồ: CÁC NHÓM TUỔI NHẬT BẢN NĂM 1997 VÀ 2005**

****

**Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?**

**A.** Cơ cấu các nhóm tuổi Nhật Bản qua các năm.

**B.** Tốc độ gia tăng các nhóm tuổi Nhật Bản qua các năm.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu các nhóm tuổi Nhật Bản qua các năm.

**D.** Các nhóm tuổi dân số Nhật Bản qua các năm.

**Câu 27.3.** Cho bảng số liệu sau: Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Tốc độ tăng trưởng GDP | 5,57 | 1,94 | 2,26 | 1,30 | 4,71 | 0,47 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

**A.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giảm liên tục.

**B.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới.

**C.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định.

**D.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thấp và không thay đổi.

**Câu 28.1.** Cho bảng số liệu sau: Sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1990** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Sản lượng | 11 411,4 | 10 356,4 | 4 988,2 | 5193,5 | 4440,9 | 4165,0 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

**A.** sản lượng cá khai thác của Nhật Bản giảm nhanh.

**B.** sản lượng cá khai thác của Nhật Bản tăng nhanh.

**C.** sản lượng cá khai thác của Nhật Bản không đổi.

**D.** sản lượng cá khai thác của Nhật Bản lớn nhất thế giới.

**Câu 28.2.** Cho bảng số liệu sau: Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 479,2 | 565,7 | 769,8 | 624,8 |
| Nhập khẩu | 379,5 | 454,5 | 692,4 | 648,3 |
| Cán cân thương mại | 99,7 | 111,2 | 77,4 | -23,5 |

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ kết hợp.

**D.** Biểu đồ cột.

**Câu 28.3.** Chobảng số liệu sau: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc qua các năm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm****Sản phẩm** | **1985** | **1995** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Than *(triệu tấn)* | 961,5 | 1 536,9 | 1384,2 | 2365,1 | 3428,4 |
| Thép *(triệu tấn)* | 47,0 | 95,0 | 355,8 | 638,7 | 803,8 |
| Xi măng *(triệu tấn)* | 146,0 | 476,0 | 970,0 | 1800 | 2350 |

 Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2015?

**A.** sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc đều giảm .

**B.** sản lượng sản phẩm công nghiệp Thép luôn tăng nhiều nhất.

**C.** sản lượng sản phẩm công nghiệp Than luôn tăng ít nhất.

**D.** sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc đều tăng.

**II. PHẦN TỰ LUẬN:**

**Câu 1: (1,0 điểm). Ảnh hưởng của đặc điểm dân số Liên Bang Nga đến phát triển kinh tế - xã hội?**

**Câu 2: (1,0 điểm).** Vị trí địa lí, quy mô lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới địa hình và khí hậu Trung Quốc?

**Câu 3. (1,0 điểm).** Phân tíchý nghĩa của biển đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực Đông Nam Á?

**Câu 4: (1,0 điểm). Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?**

**\* Học sinh lưu ý: Ôn tập cách vẽ và nhận xét các dạng biểu đồ sau: biểu đồ hình tròn, hình cột, biểu đồ đường, biểu đồ kết hợp giữa cột và đường.**